

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM THỜI KỲ CẬN-HIỆN ĐẠI (QUA MỘT VÀI CON SỐ VÀ SỰ KIỆN)

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Mở đầu

Kể từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858) đến nay đã một thế kỷ rưỡi trôi qua. Nền kinh tế, xã hội và con người Việt Nam có rất nhiều thay đổi. Từ một nước thuộc địa nửa phong kiến dưới thời Pháp thuộc, nhờ cuộc đấu tranh anh dũng và bền bỉ của các tầng lớp nhân dân thế hệ nọ kế tiếp thế hệ kia, Việt Nam đã giành được độc lập và bước sang một kỷ nguyên mới: xây dựng nền cộng hòa dân chủ (từ năm 1945) rồi chủ nghĩa xã hội (từ năm 1976) trên phạm vi cả nước. Vị thế và uy tín của đất nước cũng ngày càng được nâng cao trong khu vực và trên trường quốc tế.

Riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, con đường phát triển diễn ra với tốc độ chậm chạp cùng những bước quanh co, thậm chí thụt lùi nếu xét từ góc độ sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường. Tuy nhiên, trên nhiều khía cạnh khác, nông nghiệp Việt Nam, trước hết là nghề trồng lúa vẫn có bước phát triển nhất định. Nếu trong thập kỷ 40 của thế kỷ XIX, tức là vào cuối thời kỳ thuộc địa, bộ phận kinh tế truyền thống (bao gồm nông, lâm nghiệp và thủ công nghiệp) còn chiếm gần 67% (1) thì đến thập niên đầu của thế kỷ XXI, kinh tế nông, lâm chỉ còn chiếm khoảng 20% cơ cấu sản phẩm

kinh tế quốc dân (GDP) với gần 60% lao động nông thôn (tính từ 15 tuổi trở lên) (2).

Trên cơ sở tập hợp và phân tích các số liệu và tài liệu lưu trữ, tài liệu thống kê của nhà nước, đồng thời kế thừa và sử dụng kết quả nghiên cứu di trước, bài viết một mặt muốn nêu lên những biến đổi cơ bản của chế độ ruộng đất và nền nông nghiệp Việt Nam trong hơn một thế kỷ rưỡi vừa qua; mặt khác, chỉ ra những tồn tại từ thực trạng hiện nay để có giải pháp đúng đắn và kịp thời nhằm giải quyết những bất cập, tạo điều kiện cho nông nghiệp Việt Nam, trước hết là nghề trồng lúa tiếp tục phát triển, làm cơ sở để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

1. Những biến đổi về diện tích và quan hệ ruộng đất

Việt Nam là một quốc gia có diện tích nhỏ (khoảng trên 33 vạn km²) nhưng dân số lại tương đối lớn so với nhiều nước khác (hiện có khoảng trên 90 triệu người (3), đứng hàng thứ 14 trên thế giới); bởi vậy bình quân diện tích đất đai trên đầu người rất thấp. Đất đai ở Việt Nam chủ yếu là đồi núi, địa hình hiểm trở, phần đất đai còn lại (chiếm khoảng 20%) mới có thể sản xuất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở hai khu vực châu thổ sông Hồng, đồng bằng sông Cửu

*GS. TS. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQGHN

Long và một vài tiểu vùng đồng bằng ở các vùng duyên hải Bắc-Trung Bộ. Theo tài liệu của *Hội khoa học đất Việt Nam* thì Việt Nam là một trong những nước có diện tích đất tự nhiên và đất sản xuất nông nghiệp vào loại thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Bình quân diện tích đất tự nhiên của nước ta là 0,38ha/người, còn đất nông nghiệp chỉ có 1.140m²/người (4).

Là một nước mà đa số dân cư lấy nghề làm nông để sinh sống, từ xa xưa trong lịch sử, các chính quyền nhà nước đều quan tâm tới việc khai phá đất hoang, mở mang diện tích canh tác và phát triển kinh tế nông nghiệp. Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, cùng với công cuộc Nam tiến mở rộng lãnh thổ, và chính sách khai hoang của triều đình nhà Nguyễn, diện tích ruộng đất ở nước ta đã tăng lên nhanh chóng, đạt khoảng 2,0 triệu ha vào năm 1847.

Kể từ khi thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược nước ta đến nay đã 155 năm trôi qua, nền nông nghiệp Việt Nam cũng có những bước tiến dài trên nhiều phương diện từ diện tích ruộng đất đến kỹ thuật canh tác, năng suất và sản lượng.

Về ruộng đất, sau khi thực dân Pháp hoàn thành công cuộc đánh chiếm và thiết lập ách đô hộ lên đất nước ta, từ thập kỷ 1860 đến cuối thời thuộc địa, diện tích ruộng đất ở nước ta đã không ngừng được mở rộng, từ 2,6 triệu ha lên 3,0 triệu ha vào cuối thế kỷ XIX và đạt 4,7 triệu ha vào năm 1943 (5). Như vậy, nếu so với nửa đầu thế kỷ XIX thì diện tích ruộng đất ở nước ta sau khoảng 1 thế kỷ đã tăng lên hơn hai lần.

Dưới thời phong kiến và thời kỳ Pháp thuộc, ruộng đất được chia thành nhiều loại khác nhau: ruộng công, ruộng tư, ruộng của các tập thể nhỏ (làng xã, dòng họ, các tổ chức tôn giáo tín ngưỡng...) (6). Nhà nước chính thức thừa nhận bằng luật pháp quyền sở hữu cá nhân (quyền tư hữu) về

ruộng đất, mặc dù về danh nghĩa, đất đai vẫn thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua hoặc của chính quyền nhà nước. Quá trình tư hữu hóa ruộng đất diễn ra càng ngày càng mạnh, nhất là vào cuối triều Nguyễn và đầu thời Pháp thuộc. Nhưng để củng cố vai trò của chính quyền trung ương, nhà nước phong kiến cũng như chính quyền thực dân có lúc đã tìm cách mở rộng diện tích ruộng đất công làng xã thông qua chính sách trưng mua (như vào cuối triều vua Minh Mệnh) hoặc chính sách quân điền, khiến ruộng đất tư có lúc có nơi bị thu hẹp lại. Tuy vậy, đến những năm 1930, 1940, tức là cuối thời kỳ thuộc địa, tỷ lệ ruộng đất tư đã chiếm tới 75%-80%, thậm chí có nơi như ở Nam Kỳ, đất tư đã chiếm trên 96% diện tích ruộng đất (7).

Nhưng từ năm 1954 ở miền Bắc và kể từ năm 1975 trên phạm vi cả nước, đất đai được tập thể hóa. Người nông dân chủ yếu sử dụng ruộng đất và sản xuất nông nghiệp trong tổ chức hợp tác xã, ngoài diện tích 5% ruộng được nhà nước cho phép canh tác riêng. Phương thức canh tác trên làm cho nông dân chỉ chú trọng tới phần ruộng riêng mà ít quan tâm khai phá đất hoang để mở rộng diện tích ruộng đất và tìm cách sử dụng có hiệu quả phần đất do hợp tác xã quản lý. Điều này đã dẫn đến tình trạng bỏ hoang nhiều thửa đất khó khai thác và làm giảm chất lượng của đất nông nghiệp. Tình trạng hoang hóa ruộng đất đã diễn ra tại nhiều địa phương và kéo dài dai dẳng cho tới trước thời kỳ Đổi mới.

Từ đầu thập niên 1980, nhất là với chính sách Đổi mới từ năm 1986, ruộng đất được giao cho nông dân sử dụng lâu dài, hộ gia đình trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Nhờ vậy, nông dân chủ động và tích cực hơn trong sản xuất, thậm chí có quyền chuyển nhượng hoặc cho thừa kế phần ruộng đất được sử dụng theo qui định của

pháp luật. Trong bối cảnh đó, nhiều khu đất đai hoang hóa, đất bãi bồi ven sông ven biển, thậm chí cả những vùng đất đồi ở các vùng trung du, miền núi... cũng được nông dân hăng hái tiến hành khai hoang, cải tạo, biến thành những thửa/vùng đất canh tác màu mỡ, thích hợp với cây lúa và nhiều loại cây trồng nông nghiệp. Nhờ chính sách đổi mới của nhà nước và sự nỗ lực của giai cấp nông dân, cho tới giữa thập niên này, diện tích ruộng đất ở nước ta đã tăng lên 10 triệu ha (8). Nếu so sánh với thời kỳ thuộc địa thì diện tích ruộng đất ở nước ta hiện nay đã tăng lên gấp 2,5 lần, và cao gấp 5 lần so với cuối thời kỳ nhà Nguyễn. Đó là một kỳ tích của nhân dân ta, trước hết của giai cấp nông dân trong gần 2 thế kỷ qua, trong đó có gần 30 năm thực hiện chính sách Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta kể từ đầu thập kỷ 80 trở lại đây.

2. Từ kỹ thuật canh tác, năng suất, sản lượng lúa đến đời sống nông dân và nông thôn

Về phương tiện và công cụ canh tác, dưới thời Pháp thuộc, nhìn chung còn rất lạc hậu. Nông cụ là chiếc cày chia vôi và những chiếc khâu/gầu tát, gầu sòng hoặc chiếc guồng dạp nước bằng gỗ. Cho đến cuối thời Pháp thuộc, cùng với công nghệ luyện gang thép và sự ra đời của ngành công nghiệp chế tạo cơ khí, nhiều nông cụ khá tinh xảo đã được chế tác và đưa vào sử dụng trong sản xuất nông nghiệp. Đến giai đoạn tập thể hóa nông nghiệp từ thập kỷ 60 thế kỷ XX, xây dựng hợp tác xã bậc thấp rồi bậc cao, nhà nước đã cung cấp nhiều máy cày, máy bừa, máy bơm nước... cho các hợp tác sử dụng trong khâu làm đất, tưới tiêu, cấy gặt. Còn ở các tỉnh miền Nam thì ngay dưới thời Mĩ-ngụy, nhiều hộ gia đình trung nông cũng đã mua sắm và sử dụng thường xuyên các loại máy cày, máy bơm nước cỡ nhỏ để

canh tác và sản xuất trên phần đất của mình.

Tuy nhiên, phương thức canh tác nông nghiệp chủ yếu vẫn là thủ công, dựa trên sức lao động của hộ gia đình nông dân là chính. Sức kéo là trâu bò, thậm chí nhiều gia đình phải dùng cả sức người để kéo cày thay trâu như dưới thời kỳ thuộc địa. Trong những năm tập thể hóa, một số hợp tác xã ở miền Bắc bắt đầu sử dụng các nông cụ cơ khí như máy cày, máy cấy, gặt trong các khâu làm đất và thu hoạch, nhưng các phương tiện này thường đòi hỏi mức đầu tư kinh phí lớn mà hiệu quả thu được không cao.

Để hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, nhà nước đã dành mối quan tâm nhất định tới công tác tưới tiêu, trị thủy phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoài việc thường xuyên củng cố hệ thống đê điều (đê sông, đê biển để ngăn nước mặn thấm thấu vào đất canh tác ven biển), một số công trình thủy nông đã được xây dựng và sớm đưa vào sử dụng. Riêng ở các tỉnh phía Bắc, ngay từ thời Pháp thuộc đã xuất hiện các công trình thủy nông có chức năng điều tiết nước cho các địa phương như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Thanh Hóa, Nghệ An,... Các công trình thủy nông này đã góp phần ổn định nguồn nước, đảm bảo cho việc canh tác lúa và các loại cây hoa màu như khoai, ngô, rau, quả, củ.

Mặc dù sự quan tâm, giúp đỡ của nhà nước có khi nhiều khi ít (ngay cả dưới thời kỳ nhà nước Dân chủ Cộng hòa hay Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng vậy), nhưng với tinh thần lao động cần cù, chịu khó một nắng hai sương của người nông dân, sản xuất nông nghiệp Việt Nam vẫn có những bước tiến mạnh mẽ. Từ chỗ chỉ canh tác 1 vụ như ở một số tỉnh phía Nam (chủ yếu ở vùng nước nổi), người nông dân đã nhanh chóng chuyển sang canh tác hai vụ

lúa (Hè, Thu). Còn ở miền Bắc, từ xa xưa, hầu hết các tỉnh đã tổ chức trồng cấy hai vụ. Đến thời kỳ làm ăn tập thể trong các hợp tác xã, để tìm cách tăng hệ số sử dụng đất, nhiều nơi đã tiến hành canh tác 2 vụ lúa, 1 vụ màu, thậm chí có địa phương còn tìm cách trồng cấy tới ba vụ bằng cách sử dụng các giống lúa ngắn ngày. (nhưng các loại giống lúa này, năng suất và chất lượng không cao).

Với các biện pháp thâm canh, tăng vụ, chú trọng cải tạo đất, sử dụng ngày càng nhiều giống lúa và cây trồng mới cùng các phương pháp canh tác hiện đại, năng suất, sản lượng lúa và các cây lương thực ngày càng tăng cao. Nếu dưới thời Pháp thuộc, năng suất lúa chỉ đạt trung bình 1,2 tấn/ha (9) thì đến thập niên 1990, đã tăng lên khoảng 4 tấn/ha; năm 2005, năng suất lúa bình quân là 4,9 tấn/ha, đến 2011 đã tăng lên 5,54 tấn/ha, năm 2012 đạt 5,63 tấn/ha; có nơi như ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, năng suất đạt tới gần 6 tấn/ha. Trên cơ sở đó, sản lượng lúa cũng không ngừng tăng lên, từ 6 triệu tấn vào cuối thời thuộc địa (năm 1943) đã tăng lên gần 44 triệu tấn (năm 2012) (10), tức cao hơn gấp 7 lần chỉ trong vòng có 70 năm.

Nhờ sản lượng lúa và lương thực tăng nhanh, đạt mức cao, Việt Nam đã giải quyết được những khó khăn trong thời điểm cuối thập niên 1970 đầu thập niên 1980 về thiếu đói lương thực, và hơn thế nữa, còn trở thành một cường quốc về xuất khẩu gạo trong khu vực và trên thế giới. Từ năm 1989, Việt Nam bắt đầu trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ hai trên thế giới. Sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam từ năm 2000 đến 2002 đạt hàng năm khoảng 3,5 triệu tấn. Năm 2009, lần đầu tiên Việt Nam đạt trên 6 triệu tấn gạo xuất khẩu. Sản lượng xuất khẩu đó không những được duy trì mà còn tăng liên tiếp

trong các năm 2010 (6,75 triệu tấn), năm 2011 (7,10 triệu tấn) (11). Riêng năm 2012, sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam đã đạt gần 7,5 triệu tấn, trị giá khoảng 3 tỷ đô la. Việt Nam đã vươn lên đứng vị trí số 1 trong các quốc gia xuất khẩu gạo của thế giới; trong khi đó, sản lượng gạo xuất khẩu vào cùng thời điểm năm 2012 của Ấn Độ là 5,8 triệu tấn, của Thái Lan là 5,3 triệu tấn. Rõ ràng, thành quả này là một kỳ tích tuyệt vời, thể hiện sự nỗ lực phi thường của những người nông dân và nền nông nghiệp Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới.

Sự phát triển lớn mạnh của nền nông nghiệp theo hướng kinh tế hàng hóa đã tạo nên những thay đổi căn bản trong đời sống nông dân và xã hội nông thôn Việt Nam. Từ một xã hội thôn xã truyền thống với nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu vào thời kỳ thuộc địa, nông thôn Việt Nam đã trải qua một chặng đường thay đổi và chuyển đổi mạnh mẽ sang một xã hội tiền công nghiệp, và hiện đang bước vào thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cơ sở hạ tầng nông thôn được cải thiện nhiều và đang ngày càng hiện đại: đường làng, ngõ xóm nhiều nơi đã được bê tông hóa, nhà cửa được xây dựng bằng gạch và ngói hóa to đẹp, khang trang; nhiều gia đình nông dân đã xây được nhà cao tầng, thậm chí có nhà vườn, biệt thự, với những trang thiết bị cao cấp đắt tiền, chẳng khác gì cư dân sống ở các thành thị. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 15,5% năm 2006 xuống còn 11,1% năm 2012 (12). Đời sống văn hóa, tín ngưỡng của nông dân được nhà nước quan tâm, tôn trọng và ngày càng trở nên phong phú, sôi động. Tình hình giáo dục ở các vùng nông thôn cũng thay đổi căn bản so với thời kỳ thuộc địa. Khác với thời kỳ thuộc Pháp chỉ có con em các gia đình danh gia, giàu có mới được đi học, từ sau ngày hòa bình lập lại (từ 1954) đến nay, hầu hết trẻ em ở

thành thị cũng như nông thôn khi đến tuổi đều được đi học; Nhà nước thực hiện chế độ phổ cập bậc tiểu học rồi trung học cơ sở cho tất cả trẻ em và người dân trong toàn quốc.

Hiện nay, tính chung cả nước có 98% dân số trong độ tuổi lao động biết chữ và 60% trẻ em độ tuổi 11-15 học trung học cơ sở (13). Luật Phổ cập giáo dục tiểu học của Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 12-8-1991 đã giúp cho chênh lệch về tỷ lệ học sinh nam - nữ trong tất cả các cấp, bậc học được thu hẹp. Tại Diễn đàn giáo dục thế giới ở Dakar, Senegal, tháng 4-2000, Việt Nam cùng với chính phủ của 164 nước đã cam kết thực hiện 6 mục tiêu Dakar vào năm 2015, trong đó có 3 mục tiêu (số 2, 4, 5) nhấn mạnh vào việc giáo dục và bình đẳng giới. Như vậy, Việt Nam có một thành tích đầy ấn tượng, ngay cả khi so sánh với nhiều nền kinh tế khác có mức thu nhập cao hơn (14). Tỷ lệ thanh thiếu niên đã từng được đi học ở thành thị là 98,6% và 95,4% ở nông thôn. Tỷ lệ đi học và hoàn thành các cấp học ở nam và nữ tương đối ngang nhau, cụ thể như mức độ tham gia của hai giới ở bậc tiểu học là tương tự nhau: 97% nam và 95,4% nữ đi học (15).

3. Thực trạng và mấy giải pháp cấp thời

Bên cạnh những thành tựu và bước tiến to lớn nói trên, nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay cũng còn tồn tại không ít hạn chế và bất cập.

Trước hết là vấn đề qui hoạch và tổ chức sử dụng đất đai nói chung, đất sản xuất nông nghiệp nói riêng. Trong khoảng mười mười lăm năm trở lại đây, cùng với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, nhiều vùng đất đai màu mỡ ở các vùng nông thôn đồng bằng từ Bắc đến Trung, Nam Bộ chuyên phục vụ phát triển nông nghiệp đã bị thu hồi để thành lập các khu chế xuất, khu công nghiệp của các công ty trong nước

hoặc liên doanh với nước ngoài. Điều đáng nói là, một số khu công nghiệp sau khi được giao đất, xây tường rào ngăn nhưng rồi lại để cho cỏ mọc um tùm, ruộng đất hoang hóa kéo dài nhiều năm mà không được sử dụng. Ví dụ, tại một số tỉnh như Hưng Yên, Hải Phòng, Đồng Nai, Long An, Bình Dương..., việc bố trí đất đai cho các khu công nghiệp nhiều nơi còn chưa hợp lý và tiết kiệm. Một số tỉnh khác mặc dù có điều kiện thành lập và xây dựng các khu, cụm công nghiệp ở những vùng đồi núi, kém hiệu quả nhưng vẫn tiến hành qui hoạch và thành lập trên những vùng đất đai thuận lợi (như địa hình bằng phẳng, đất tốt...) để trồng lúa (16). Tình trạng này làm cho quỹ đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, dẫn đến nguy cơ thiếu đất tốt để phát triển ngành trồng lúa và nông nghiệp, vốn đã và đang là thế mạnh của Việt Nam. Thêm vào đó, ít năm gần đây còn xuất hiện hiện tượng tại một số tỉnh dọc biên giới, xuất phát từ lợi ích cục bộ của chính quyền địa phương hay một vài nhóm người, đất đai đã bị đem bán nhượng hoặc cho thuê, (thậm chí cho công ty nước ngoài thuê dài hạn đến 50 năm) để trồng và khai thác rừng đầu nguồn. Lợi ích cục bộ và cách làm thiếu hiểu biết và thiên cận này không chỉ làm ảnh hưởng tới sự phát triển của nông nghiệp mà còn gây tác hại không nhỏ về sau đối với vấn đề bảo vệ biên giới và an ninh quốc phòng của đất nước.

Để khắc phục tình trạng này, nhà nước cần có chính sách qui hoạch và phân bổ sử dụng đất hợp lý bằng cách kiên quyết di dời hoặc chỉ cho phép xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất tại các vùng đất cằn, các vùng trung du, nhằm giữ lại các khu vực đất đai trù phú, màu mỡ để duy trì và phát triển nông nghiệp, trước hết là nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Thứ hai là vấn đề quyền sở hữu ruộng đất. Ở phần lớn, nếu không muốn nói là hầu hết các nước trên thế giới, cũng như trong lịch sử Việt Nam cho đến trước năm 1954, đất đai được coi là một loại tài sản đặc biệt và người dân có quyền tư hữu về đất đai. Còn ở nước ta hiện nay, *Hiến pháp năm 1992* và *Luật Đất đai năm 2003* qui định tất cả đất đai trong nước đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Người dân hoặc các chủ đất nói chung chỉ được *sử dụng* ruộng đất để canh tác trong những thời hạn nhất định tùy theo các hạng đất khác nhau (đất ruộng trong 20 năm, đất bãi bồi, đất vườn trồng cây lâu năm tối đa trong 50 năm...), nhưng không được quyền sở hữu tư nhân (tư hữu), tức là quyền định đoạt hay quyết định đối với phần đất đang sử dụng. Chính vì vậy, cần phải nghiên cứu để mở rộng quyền sở hữu đất đai, coi đó là chìa khóa nhằm tháo gỡ hàng loạt bất cập hiện nay trong lĩnh vực rất nhạy cảm này.

Sự không rõ ràng trong quyền sở hữu theo các quy định hiện hành là nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp dẫn đến nhiều vụ tranh chấp trong lĩnh vực đất đai. Ngay trong các văn bản pháp luật hiện hành đã thể hiện sự không đồng nhất trong việc xác định quyền sở hữu đất đai. Nếu trong Điều 17 của *Hiến pháp năm 1992* quy định "đất đai là tài sản thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước là người đại diện chủ sở hữu đất đai trên toàn lãnh thổ", thì tại Điều 5, *Luật Đất đai 2003* lại khẳng định "đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước đại diện chủ sở hữu". Nhưng "sở hữu toàn dân về đất đai" theo như quy định trong Hiến pháp 1992 là một khái niệm hết sức trừu tượng, vì trên thực tế, không có chủ thể thực nào gọi là toàn dân cả.

Hiện nay, theo luật định, người sử dụng đất thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không có quyền chuyển nhượng, cho thuê

lại, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, thế chấp bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng đất. Điều này đã dẫn đến hiện tượng chuyển nhượng "chui" theo nhiều hình thức khác nhau, như hợp tác kinh doanh, hợp tác đầu tư... Người sử dụng đất hợp pháp thực chất không còn sử dụng đất nữa, mà chuyển cho những người tham gia hợp tác kinh doanh với mình. Thêm vào đó, giá thuê mướn và chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường không sát với giá thực tế mà phải tuân theo khung giá của Chính phủ. Sự "lệch pha" này là nguyên nhân dẫn đến sự "trục trặc" của thị trường quyền sử dụng đất, khiến những nông dân giỏi, tâm huyết với nghề nông không có cơ hội để phát triển sản xuất, còn những nông dân sản xuất kém hơn có thể rời khỏi lĩnh vực nông nghiệp (17).

Tình trạng này khiến công tác quản lý đất đai phức tạp hơn, làm thất thu thuế cho nhà nước, một khi người sử dụng đất tự chuyển giao quyền sử dụng đất cho những người khác. Nếu mở rộng hơn nữa quyền sở hữu đất đai hoặc thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về đất đai (gồm quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt hay quyết định) thì các chủ thể sử dụng đất được phép chuyển nhượng đất hợp pháp cho người có nhu cầu, do đó sẽ tránh được tình trạng trốn thuế, đồng thời tạo điều kiện cho việc quản lý sử dụng đất được minh bạch hơn. Hoặc thấp hơn, cũng cần có qui định tăng thêm mức hạn điền so với hiện nay để khuyến khích sử dụng đất linh hoạt, tăng cường tích tụ ruộng đất; đồng thời qui định rõ quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, làm cho đất đai được sử dụng có hiệu quả, luân canh thích hợp và phải thường xuyên bồi bổ nâng cao chất lượng ruộng đất.

Vấn đề thứ ba là tình trạng đang báo động của nền sản xuất nông nghiệp Việt Nam hiện nay. Như chúng ta đều biết, sau

Khoán 100 (1981) rồi *Khoán 10* (1988) và *Luật Đất đai* (2003), sản xuất nông nghiệp Việt Nam có bước phát triển vượt bậc. Sản lượng lương thực làm ra không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn được chuyển thành hàng hóa đem bán trên thị trường khu vực và thế giới. Tuy nhiên, từ thập niên đầu của thế kỷ XXI đến nay, nông dân ở nhiều nơi bắt đầu có biểu hiện thờ ơ với nghề nông, thậm chí không còn muốn tiếp tục sản xuất kinh doanh trên phần đất được giao. Sản xuất nông nghiệp có chiều hướng chững lại, thậm chí có biểu hiện suy thoái. Nguyên nhân của tình trạng này có nhiều nhưng trước hết có thể bắt nguồn từ sự thiếu rõ ràng về quyền sử dụng/sở hữu đất đai; tiếp đến là thái độ thiếu quan tâm, đầu tư thích đáng của nhà nước (trên thực tế, nhà nước hầu như "khoán trắng" cho các hộ nông dân tất cả các khâu từ sản xuất đến sử dụng và tiêu thụ nông phẩm); và cuối cùng còn do giá trị kinh tế thấp của các sản phẩm nông nghiệp. Tại một số địa phương, không ít hộ nông dân đã tự ý chuyển nhượng, thậm chí bán quyền sử dụng đất rồi chuyển sang sinh kế khác, như làm công nhân trong các khu công nghiệp, buôn bán kinh doanh hoặc lên các đô thị làm thuê làm mướn...

Ở đây cũng cần phải thừa nhận rằng, quá trình giảm bớt tỷ lệ lao động làm nông nghiệp và thu hẹp khu vực nông thôn là một xu thế phù hợp với qui luật vận động của con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tại các nước phát triển, lao động nông nghiệp giảm rất nhanh, thậm chí có nước (như Mỹ chẳng hạn) chỉ còn chiếm khoảng 2% dân số nhưng vẫn cung cấp đủ sản phẩm cho cư dân cả nước, hơn nữa còn có nhiều nông phẩm xuất khẩu, trong đó có cả gạo.

Kết luận

Kể từ khi thực dân Pháp xâm lược rồi định ách đô hộ trên đất nước ta đến nay,

ruộng đất và nông nghiệp Việt Nam đã trải qua nhiều bước thăng trầm. Tương ứng với các thời kỳ thuộc địa (1858-1945), tập thể hóa (1955-1987) và Đổi mới hay giải tập thể hóa là sự thay đổi lần lượt của ba chế độ sở hữu về ruộng đất: tư hữu, công hữu (của nhà nước và hợp tác xã), tư hữu hạn chế. Mặc dù mức độ và tốc độ chuyển biến có khác nhau nhưng nền nông nghiệp Việt Nam vẫn có những bước phát triển nhất định: diện tích ruộng đất không ngừng gia tăng, nông cụ và kỹ thuật canh tác được cải tiến; đặc biệt năng suất và sản lượng lúa phát triển nhanh chóng với 1,2 tạ/ha và 6 triệu tấn là tổng sản lượng thu hoạch đã tăng lên 56 tạ/ha với sản lượng cả năm đạt 32 triệu tấn, trong đó sản lượng gạo xuất khẩu nhiều năm đạt từ 7,0-8,0 triệu tấn. Đó là những bước tiến và thành tựu nổi bật của nông nghiệp Việt Nam trong 150 năm qua.

Tuy nhiên, so với tiềm năng của nền nông nghiệp của đất nước thì những chuyển biến đó còn rất chậm chạp và khiêm tốn. Hạn chế này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân đối với từng giai đoạn, và ở mỗi giai đoạn cũng có những nguyên nhân khác nhau.

Để khắc phục những hạn chế đó, nền nông nghiệp Việt Nam cần phải nhanh chóng hiện đại hóa theo hướng phát triển mạnh nền sản xuất hàng hóa. Muốn vậy cần khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất trên cơ sở đa dạng hóa và mở rộng quyền sở hữu (hoặc tư hữu) về ruộng đất; tích cực đổi mới và áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, thúc đẩy các hoạt động chế biến, lưu thông hàng hóa nông phẩm ở trong nước, đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp trên thị trường khu vực và thế giới. Cùng với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, mở rộng và phát triển các cơ sở công nghiệp, dịch vụ,

cần chủ động thực hiện kế hoạch và giải pháp chuyển đổi sinh kế và đảm bảo việc làm cho một tỷ lệ lớn nông dân mất đất do tự nguyện hoặc buộc phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các chủ đất khác.

Hiện nay, ở nước ta khoảng gần 70% (18) dân cư làm nông nghiệp và sinh sống ở nông thôn. Vì vậy, trong 5 năm, 10 năm sắp tới, khu vực nông nghiệp, nông thôn vẫn phải được coi là trọng tâm trong chính sách đầu tư, phát triển của nhà nước. Bên cạnh việc chuyển mạnh sang phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, cần chú trọng đẩy mạnh

cơ khí hóa và điện khí hóa nông thôn, trước hết là hiện đại hóa cơ sở hạ tầng nông thôn; chấn hưng giáo dục và nâng cao trình độ văn hóa cho các tầng lớp nhân dân các khu vực nông thôn, nhất là ở các vùng nông thôn trung du, miền núi, biên giới và hải đảo. Chỉ đi theo hướng đó và bằng con đường đó, nông nghiệp và nông thôn Việt Nam mới có thể phát triển nhanh chóng và bền vững, nhằm hỗ trợ và làm bệ đỡ vững chắc đưa đất nước ta nhanh chóng đi lên trở thành một quốc gia công nghiệp theo hướng hiện đại trong một, hai thập kỷ tới.

CHÚ THÍCH

(1). *L'Industralisation de L'Indochine. Suppl. Au Bulletin quotidien 1938*, N°262, tr.9.

(2). Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê (Tóm tắt)*, Nxb. Thống kê, 2012, tr. 57, 34.

(3). Theo Tổng cục thống kê (TCTK), *Niên giám thống kê*, sdd, tr.17, năm 2011. dân số Việt Nam mới có trên 88 triệu người; đến tháng 11 năm 2013 tăng lên 90 triệu người.

(4), (16). Văn Hào, *Việt Nam cần có chiến lược quản lý đất dài hạn*, Thông tấn xã Việt Nam, ngày 1-10-2013.

(5). *Annuaire statistique de L'Indochine 1913-1943*, Dẫn theo P. Brocheux, D. Hémery, *Indochine la colonisation ambiguë 1858-1954*, Ed., Decouverte, Paris, 1995, tr 255.

(6), (7). Xem thêm Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế-xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 85, 84.

(8). Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê (tóm tắt)*, sdd tr 9. Loại đất này bao gồm đất trồng lúa, trồng cây lâu năm, trồng có để chăn nuôi...

(9). *Annuaire statistique de L'Indochine 1913-1943*, Dẫn theo P. Brocheux, D. Hémery, sdd, tr.255. Trong khi đó, cùng vào thời điểm này, năng suất lúa ở Thái Lan là 1,8 tấn/ha, ở Indonexia là 1,5tấn/ha, ở Nhật Bản là 5,4 tấn/ha. Xem Nguyễn Văn Khánh, sdd, tr. 94 và J. Chesneaux, *Contribution*

à l'histoire de la nation Vietnamienne, Paris, 1955, tr.166.

(10), (11). TCTK, *Niên giám thống kê (Tóm tắt)*, sdd, tr.148, 192.

(12). TCTK, *Niên giám thống kê (Tóm tắt)*, sdd, tr.260. Theo qui định của Chính phủ, hộ nghèo năm 2010 có thu nhập 400 ngàn đồng (tương đương 20USD) đối với khu vực nông thôn, 500 ngàn đồng (tương đương 25 USD) đối với khu vực thành thị (năm 2010); 530 ngàn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 ngàn đồng đối với khu vực thành thị (năm 2012).

(13). Giáo dục Việt Nam (<http://www.mofa.gov.vn>), 7-10-2004.

(14). Ngân hàng thế giới 1996. *Việt Nam - Nghiên cứu tài chính cho giáo dục*, tr. 9.

(15). Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam, Hà Nội, tr. 27, 28.

(17). Xem thêm Sally P.March, T.Gordon Mac Aulay và Phạm Văn Hùng biên tập. *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam: Tóm tắt chính sách*, Đại học Sydney, Austraylia, 2007.

(18). Theo số liệu thống kê thì tính đến năm 2012, cả nước ước tính có khoảng 87,7 triệu người, trong đó khu vực thành thị có 28,3 triệu người; khu vực nông thôn có 64,4 triệu người, chiếm 69%. Xem TCTK, *Niên giám thống kê (Tóm tắt)*, sdd, tr.22.